

BÁO CÁO TÌNH HÌNH SỬ DỤNG CÁC NGUỒN THU, PHÍ, LỆ PHÍ NĂM 2024 - 2025

(Kèm theo Kết luận số 2510/KL-TT ngày 08/9/2026 của Chánh Thanh tra tỉnh Lai Châu)

ĐVT: Đồng

STT	Nội dung	Năm 2024			Năm 2025			Ghi chú
		Số dự toán giao	Số thực hiện	So sánh (%)		Số thực hiện	So sánh (%)	
A	Đơn vị: Văn phòng Sở							
I	Nguồn thu phí, lệ phí năm trước chuyển sang		48.926.400			91.332.890		
1	Phí vật liệu nổ công nghiệp		48.926.400			91.332.890		
+	Chi hoạt động thu phí							
+	Để lại thực hiện cải cách tiền lương		48.926.400			91.332.890		
2	Phí thẩm định thiết kế, điều chỉnh xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở; Phí thẩm định báo cáo, điều chỉnh nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng							
3	Phí lĩnh vực lưu thông hàng hoá (thuốc lá, rượu, xăng dầu, ga)							
4	Phí thẩm định cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện ATTP đối với cơ sở kinh doanh							
II	Số thu phí, lệ phí thu trong năm	350.000.000	1.128.041.240		489.000.000	1.954.374.662	399,67	
1	Phí vật liệu nổ công nghiệp	150.000.000	94.000.000	62,67	105.000.000	47.970.000	45,69	
-	Nộp NSNN	15.000.000	9.400.000		10.500.000	6.255.000		
-	Số được để lại chi	135.000.000	84.600.000		94.500.000	41.715.000		
+	Chi hoạt động thu phí	81.000.000	42.193.510		56.500.000	25.184.550		
+	Để lại thực hiện cải cách tiền lương	54.000.000	42.406.490		38.000.000	16.530.450		
2	Phí thẩm định thiết kế, điều chỉnh xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở; Phí thẩm định báo cáo, điều chỉnh nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng	170.000.000	1.012.841.240	595,79	344.000.000	1.886.104.662	548,29	
-	Nộp NSNN	170.000.000	1.012.841.240		344.000.000	1.886.104.662		
-	Số được để lại chi							
+	Chi hoạt động thu phí							
+	Để lại thực hiện cải cách tiền lương							
3	Phí lĩnh vực lưu thông hàng hoá (thuốc lá, rượu, xăng dầu, ga)	30.000.000	21.200.000	70,67	14.500.000	17.050.000	117,59	
-	Nộp NSNN	30.000.000	21.200.000		14.500.000	17.050.000		
-	Số được để lại chi							
+	Chi hoạt động thu phí							
+	Để lại thực hiện cải cách tiền lương							
4	Phí thẩm định cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện ATTP đối với cơ sở kinh doanh				25.500.000	3.250.000	12,75	
-	Nộp NSNN				25.500.000	3.250.000		

STT	Nội dung	Năm 2024			Năm 2025			Ghi chú
		Số dự toán giao	Số thực hiện	So sánh (%)		Số thực hiện	So sánh (%)	
-	Số được để lại chi							
+	Chi hoạt động thu phí							
+	Để lại thực hiện cải cách tiền lương							
III	Tổng số thu phí, lệ phí thu nộp NSNN năm	350.000.000	1.042.641.240	297,8975	489.000.000	1.912.659.662	391,1369	
1	Phí vật liệu nổ công nghiệp	150.000.000	94.000.000	62,67	105.000.000	47.970.000	45,69	
-	Nộp NSNN	15.000.000	8.600.000		10.500.000	6.255.000		
-	Số được để lại chi	135.000.000	84.600.000		94.500.000	41.715.000		
+	Chi hoạt động thu phí (đã chi)	81.000.000	42.193.510		56.500.000	25.184.550		
+	Để lại thực hiện cải cách tiền lương (chưa chi chuyển năm sau)	54.000.000			38.000.000			
2	Phí thẩm định thiết kế, điều chỉnh xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở; Phí thẩm định báo cáo, điều chỉnh nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng	170.000.000	1.012.841.240	595,79	344.000.000	1.886.104.662	548,29	
-	Nộp NSNN	170.000.000	1.012.841.240		344.000.000	1.886.104.662		
-	Số được để lại chi							
+	Chi hoạt động thu phí							
+	Để lại thực hiện cải cách tiền lương							
3	Phí lĩnh vực lưu thông hàng hoá (thuốc lá, rượu, xăng dầu, ga)	30.000.000	21.200.000	70,67	14.500.000	17.050.000	117,59	
-	Nộp NSNN	30.000.000	21.200.000		14.500.000	17.050.000		
-	Số được để lại chi							
+	Chi hoạt động thu phí							
+	Để lại thực hiện cải cách tiền lương							
4	Phí thẩm định cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện ATTP đối với cơ sở kinh doanh				25.500.000	3.250.000	12,75	
-	Nộp NSNN				25.500.000	3.250.000		
-	Số được để lại chi							
+	Chi hoạt động thu phí							
+	Để lại thực hiện cải cách tiền lương							
IV	Số thu phí, lệ phí thu chuyển năm sau		91.332.890			107.863.340		
1	Phí vật liệu nổ công nghiệp		91.332.890			107.863.340		
-	Nộp NSNN							
-	Số được để lại chi		91.332.890			107.863.340		
+	Chi hoạt động thu phí					0		
+	Để lại thực hiện cải cách tiền lương		91.332.890			107.863.340		
2	Phí thẩm định thiết kế, điều chỉnh xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở; Phí thẩm định báo cáo, điều chỉnh nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng					0		
3	Phí lĩnh vực lưu thông hàng hoá (thuốc lá, rượu, xăng dầu, ga)							

STT	Nội dung	Năm 2024			Năm 2025			Ghi chú
		Số dự toán giao	Số thực hiện	So sánh (%)		Số thực hiện	So sánh (%)	
4	Phí thẩm định cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện ATTP đối với cơ sở kinh doanh							
B	Đơn vị: Chi cục Quản lý thị trường							
I	Số thu trong năm					1.289.490.000		
1	Thu xử phạt VPHC							
-	Nộp NSNN				1.005.000.000	1.289.490.000	128,31	
-	Số được để lại chi							
2	Thu bán hàng hóa, tang vật							
-	Nộp NSNN					-		
-	Số được để lại chi					-		